

# KINH PHẬT THUYẾT ĐẠI BÁT NÊ HOÀN

## Phẩm thứ 14 VĂN TỰ

[887c] Đức Phật lại bảo Ngài Ca-diếp rằng:

- Hết thầy ngôn ngữ, chú thuật, luận ký Như Lai đã thuyết đều là căn bản.

Ca-diếp bạch Phật:

- Kính bạch Thế Tôn! Nghĩa đó thế nào?

Phật bảo Ca-diếp:

- Lúc đầu thị hiện chỉ thuyết Bán tự<sup>1</sup>, là mọi căn bản, hết thầy chú thuật, ngôn ngữ duy trì pháp tự<sup>2</sup> chân thật. Chúng sinh non trẻ từ nơi tự bản<sup>3</sup> học thông các pháp. Pháp đúng, pháp sai đều biết phân biệt. Cho nên Như Lai hóa hiện tự bản chẳng phải phi pháp.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Đức Phật rằng:

- Kính bạch Thế Tôn! Tự bản là gì?

Phật bảo Ca-diếp:

- **Mười bốn âm đầu gọi là căn bản của tất cả tự.** Mười bốn âm này thường vì tất cả, căn bản bất tận. Bất tận nghĩa là không thể phá hoại, không bị rò rỉ, nghĩa là Như Lai, đó là ý nghĩa của chữ bất tận. Pháp thân Như Lai giống như kim cương không thể phá hoại, nên gọi bất hoại. Như Lai không có chín lỗ rò rỉ, nên gọi bất lậu. Như Lai thường trụ, nên nói bất tận, nghĩa là vô tác.

---

<sup>1</sup> Bán tự 半字, xem chú thích quyển 2.

<sup>2</sup> Pháp tự 法聚: hay pháp uẩn, thể tài hay ý nghĩa được đề cập trong giáo pháp của Phật. Pāli: dhamakkhandha (Tuệ Sĩ).

<sup>3</sup> Tự bản 字本: căn bản của chữ. Theo *Đại bát-niết-bàn tập giải*, tự bản tức là bán tự, chỉ giáo nghĩa Tiểu thừa.

- Trước hết A ngắn<sup>4</sup> nghĩa là tốt đẹp. Tốt đẹp có nghĩa là ba ngôi báu<sup>5</sup>. Thứ đến A dài<sup>6</sup> nghĩa là thánh trí. Gọi là thánh trí vì lìa ra khỏi trí của thế gian, thanh tịnh, ít dục, hay độ tất cả qua biển ba cõi, nên gọi là thánh. Thánh nghĩa là chính, hay sửa pháp độ cho được ngay thẳng, hành xử luật nghi, pháp độ thế gian. Đó là ý nghĩa của âm A dài.

- Lại nữa, âm A có nghĩa mọi sự được nuôi lớn đều nhờ vào thánh; tất cả căn bản chính hạnh chân thật, như là hiếu dưỡng cha mẹ, đều nhờ vào sự hiểu biết như vậy; hiểu rõ chính pháp trụ ở Đại thừa; như vậy mọi hành vi của thiện nam, tín nữ, tì-kheo trì giới và hàng bồ-tát đều nhờ vào thánh.

- Lại nữa, âm A là nơi khởi nguyên của mọi ngôn ngữ và pháp thế gian. Như nói thiện nam tử a-già-xa<sup>7</sup>. Như nói nam tử chớ làm a-na-già-la<sup>8</sup>. Cho nên, âm A cũng là chỗ nương tựa của ngôn ngữ thế gian.

- I ngắn<sup>9</sup> có nghĩa là ‘này’, ‘ây’, ‘đó’. Như nói pháp ‘này’, tức là pháp của Như Lai phạm hạnh, thanh tịnh, ly cấu, tựa như trăng tròn. Vì để hiển thị pháp này cho nên chư Phật thị hiện tên gọi là ‘này’.

- Lại nữa, I ngắn là nói ‘đây’ chính là nghĩa, ‘đây’ là phi nghĩa, ‘đây’ là ma nói, ‘đây’ là Phật nói, căn cứ vào đó để mà phân biệt, nên gọi là ‘đây’.

- Âm I dài<sup>10</sup> có nghĩa là ‘tự tại’ hay ‘đại tự tại’. Đối với giáo pháp khó được của Phật, Tự tại phạm vương hay dùng thần lực tự tại để mà hộ trì chính pháp, vì ý nghĩa đó gọi là ‘tự tại’.

- Lại nữa, âm I ở đây chỉ cho kinh ‘Đại thừa Phương đẳng nê-hoàn tự tại’ này. Nó tự tại thâm nhiếp, giữ gìn, khiến cho giáo pháp sáng soi tự tại, khiến mọi chúng sinh tự tại thụ học kinh Phương đẳng này.

---

<sup>4</sup> A ngắn. Hán đọc là đoàn a, 短阿. Mẫu tự tiếng Phạn, nguyên âm đơn अ, a.

<sup>5</sup> Ba ngôi báu, tức tam bảo, 三寶.

<sup>6</sup> A dài. Hán đọc là trường a 長阿. Mẫu tự tiếng Phạn, nguyên âm đơn आ, ā.

<sup>7</sup> A-già-xa □□□. Suy đoán Phạn (hoặc Pāli): ācala: bất động. Câu này có thể hiểu: Thiện nam tử chớ có dao động.

<sup>8</sup> A-na-già-la □□□□. Suy đoán Phạn (hoặc Pāli): anajjava: không ngay thẳng, không chất trực. Câu này có thể hiểu: Thiện nam chớ làm người không chất trực.

<sup>9</sup> I ngắn. Hán đọc là đoàn i, 短伊. Mẫu tự tiếng Phạn, nguyên âm đơn इ, i.

<sup>10</sup> I dài. Hán đọc là trường I 長伊. Mẫu tự tiếng Phạn, nguyên âm đơn ई, ī.

- Lại nữa, âm I là chỉ cho kinh Tự tại Phương đẳng hay trừ tất cả tật đố, tà kiến một cách tự tại, như muốn giữ cho ruộng lúa tốt sạch phải trừ tất cả những loài cỏ dại, dại loại như vậy, cho nên Như Lai nói rằng âm I nghĩa là ‘tự tại’.

- U ngắn<sup>11</sup> nghĩa là ‘trên hết’, ‘tối thượng’, như bản kinh này thuyết nghĩa tối thượng, các hàng Thanh văn và Bích-chi-phật chưa từng nghe đến một câu một chữ, thậm chí nửa lời thoáng qua lỗ tai. Như trong các cõi, thì Uất-đơn-việt là có phước đức tối thắng hơn hết. Đại thừa Phương đẳng cũng y như vậy, người nào được nghe một lời qua tai, phải biết đó là bồ-tát tối thượng ở giữa cõi người. Vì vậy Như Lai nói âm U này.

- U dài<sup>12</sup> là ví như sữa bò thơm. Trong các vị sữa thì kinh Đại thừa là vị tối thượng, bởi nó diễn thuyết một cách rộng rãi tự tính chân thật của đức Như Lai, những điều phi pháp, kiêu mạn đều bị diệt trừ sạch hết.

- Lại nữa, âm U gọi là ‘đại U’. Trong Như Lai tạng, đoạn trừ chấp trước tuệ mạng, căn thân, không thuyết vô ngã. Nên biết điều đó gọi là ‘đại U’. Vì vậy Như Lai nói về âm U.

- Âm E<sup>13</sup> có nghĩa là ‘này’, như nói: Phật pháp này, hoặc là Như Lai nê-hoàn cũng nói pháp này. E là Như Lai, nghĩa là có đến, có đi, cho nên mới nói Như Lai có nghĩa là đến như vậy và đi như vậy.

- Âm O<sup>14</sup> nghĩa là thấp hèn, hạ tiện. Đã trừ diệt sạch phiền não hạ tiện gọi là Như Lai, vì vậy cho nên gọi là âm O.

- Âm AU<sup>15</sup> nghĩa là Đại thừa. Trong mười bốn âm, AU là cứu cánh, vì vậy cho nên gọi là Đại thừa. Trong tất cả luận, kinh điển Đại thừa là luận cứu cánh, nên nói là AU.

- Âm AN<sup>16</sup> nghĩa là tất cả. Giáo pháp Như Lai xả bỏ tất cả tiền tài, vật báu. AN có nghĩa là ngăn chặn, che đậy, nghĩa nhất-xiển-đề.

---

<sup>11</sup> U ngắn. Hán đọc là đoản ưu 短憂. Mẫu tự tiếng Phạn, nguyên âm đơn उ, u.

<sup>12</sup> U dài. Hán đọc là trường ưu 長憂. Mẫu tự tiếng Phạn, nguyên âm đơn □, ū.

<sup>13</sup> Âm E. Hán đọc là yết, ế 咽. Mẫu tự tiếng Phạn, nguyên âm phức □, e.

<sup>14</sup> Âm O. Hán đọc là ô 烏. Mẫu tự tiếng Phạn, nguyên âm phức □, o.

<sup>15</sup> Âm AU. Hán đọc là bào, pháo 炮. Mẫu tự tiếng Phạn, nguyên âm phức औ, au (đây là âm o dài).

- Âm A<sup>17</sup> sau cùng có nghĩa là hết. Tất cả Khế kinh thì Đại thừa là cùng tột, hơn hết.

- Âm KA<sup>18</sup> nghĩa là thương hết chúng sinh y như con một. Khởi lòng từ bi đối với mọi loài, nên gọi là KA.

- Âm KHU<sup>19</sup> nghĩa là đào lên, khơi dậy. Khởi dậy pháp tạng Như Lai thâm sâu, thâm nhập trí tuệ, không gì kiên cố, nên gọi là KHU.

- Âm GIÀ<sup>20</sup> nghĩa là kho tàng, cất chứa. Tất cả chúng sinh đều có kho tàng tự tính Như Lai, nên nói là GIÀ.

- Trùng âm GIÀ<sup>21</sup> có nghĩa là tiếng gầm. Thường dùng tiếng gầm của con sư tử để nói Như Lai là pháp thường trụ.

- Âm NGA<sup>22</sup> nghĩa là giòn tan, dễ vỡ. Tất cả các hành mau khởi mau diệt, nên gọi là NGA.

- Âm GIÀ<sup>23</sup> là hành. Làm nên chúng sinh nên gọi là GIÀ.

- Âm XA<sup>24</sup> nghĩa là rục rờ chói lọi. Tự tính Như Lai thường trụ, nên gọi là XA.

- Âm XÀ<sup>25</sup> là sinh. Sinh ra giải thoát, chứ chẳng phải như sinh ra các thứ sinh tử, hiểm nguy, nên gọi là XÀ.

- Trùng âm XÀ<sup>26</sup> nghĩa là đốt cháy. Thiêu đốt tất cả phiền não, khiến mau diệt hết, nên gọi là XÀ.

---

<sup>16</sup> Âm AN. Hán: 安. Nghi đọc nhầm, trong bảng mẫu tự nguyên âm tiếng Phạn không có âm này. *Tất đàn tự kí* ghi là aṃ, và đọc là đoàn ám tự 短暗字. Không biết tiếng Phạn viết thế nào!

<sup>17</sup> A 阿. *Tất đàn tự kí* ghi là aḥ, và đọc trường a tự 長痾字.

<sup>18</sup> Ka 迦. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm क, ka.

<sup>19</sup> Khu' 呿. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ख, kha.

<sup>20</sup> Già 迦. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ग, ga.

<sup>21</sup> Trùng âm già 重音伽. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm घ, gha.

<sup>22</sup> Nga 俄. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ऱ, ña.

<sup>23</sup> Già 遮. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm च, ca.

<sup>24</sup> Xa 車. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm छ, cha.

<sup>25</sup> Xà 闍. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ज, ja.

- Âm NHÃ<sup>27</sup> là trí. Biết pháp chân thật, nên nói là NHÃ.
- Âm TRÁ<sup>28</sup> nghĩa là biểu thị, thị hiện. Ở Diêm-phù-đề Như Lai thị hiện không được đầy đủ, nhưng mà pháp thân Như Lai thường trụ, nên nói là TRÁ.
- Âm SÁ<sup>29</sup> nghĩa là thị hiện đầy đủ. Đầy đủ bình đẳng, nên nói là SÁ.
- Âm TRÀ<sup>30</sup> nghĩa là nhẹ nhàng không mất, nên gọi là TRÀ.
- Trùng âm TRÀ<sup>31</sup> là không biết xấu hổ, ân nặng không đáp, nên nói là TRÀ.
- Âm NÃ<sup>32</sup> có nghĩa là không chân chính, như bọn ngoại đạo, nên nói là NÃ.
- Âm ĐA<sup>33</sup> là ngăn chặn tất cả hữu, khiến không tương tục, nên nói là ĐA.
- Âm THA<sup>34</sup> nghĩa là không biết, vô tri, như tầm kéo kén, nên nói là THA.
- Âm ĐÀ<sup>35</sup> có nghĩa là pháp Đại thừa, phương tiện hoan hỷ, nên nói là ĐÀ.
- Trùng âm ĐÀ<sup>36</sup> có nghĩa là giữ gìn, hộ trì tam bảo, như núi Tu-di không khiến chìm mất, nên nói là ĐÀ.
- Âm NA<sup>37</sup> là như ở bên cửa thành treo phướng nhân-đà-la<sup>38</sup>, dựng lập tam bảo, nên nói là NA.
- Âm BA<sup>39</sup> nghĩa là khởi tướng điên đảo, cho rằng tam bảo đã bị chìm mất nên tự mê loạn, nên gọi là BA.

<sup>26</sup> Trùng âm XÀ 重音闍. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ञ, jha.

<sup>27</sup> Nhã 若. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ञ, ña.

<sup>28</sup> Trá 吒. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ङ, ãa.

<sup>29</sup> Sá. Trong bản Hán có sự không nhất quán, trước đọc 吒, sau đọc 佉. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ञ, ãa.

<sup>30</sup> Trà 茶. TNM: 茶, đồ. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ङ, ãa.

<sup>31</sup> Trùng âm trà 重音茶. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ङ, ãa.

<sup>32</sup> Nã 拏. TNM: 拏. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ञ, ña.

<sup>33</sup> Đa 多. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ञ, ãa.

<sup>34</sup> Tha 他. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm थ, tha.

<sup>35</sup> Đà 陀. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ढ, ða.

<sup>36</sup> Trùng âm đà 重音陀. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm थ, tha.

<sup>37</sup> Na 那. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ञ, ña.

<sup>38</sup> Nhân-đà-la tràng 因陀羅幢. Cây phướn của Đế Thích

- Âm PHA<sup>40</sup> nghĩa là thế giới thành hoại, trì giới thành bại, tự thân thành bại, nên nói là PHA.

- Âm BÀ<sup>41</sup> là lực. Chư Phật Như Lai vô lượng thần lực, chứ không phải chỉ có mười thần lực, nên nói là BÀ.

- Trùng âm BÀ<sup>42</sup> là hay gánh vác chính pháp, hành đạo bồ-tát, nên nói là BÀ.

- Âm MA<sup>43</sup> nghĩa là giới hạn, hạn kì. Hành pháp bồ-tát, tự hạn cho mình, quyết chí gánh vác trách nhiệm nặng nề, đó là âm MA.

- Âm DA<sup>44</sup> nghĩa là tập hành bốn loại công đức của bậc bồ-tát, nên nói là DA.

- Âm LA<sup>45</sup> nghĩa là diệt dâm, nộ, si, vào pháp chân thật, nên nói là LA.

- Khinh âm LA<sup>46</sup> là không thụ giáo pháp Thanh văn và Bích-chi-phật, chỉ thụ học giáo pháp Đại thừa, nên nói là LA.

- Âm HÒA<sup>47</sup> nghĩa là tất cả chú thuật, học nghệ thế gian, bồ-tát đều biết, nên nói là HÒA.

- Âm XA<sup>48</sup> nghĩa là ba thứ gai độc đều đã nhổ rồi, nên nói là XA.

- Âm SA<sup>49</sup> nghĩa là viên mãn, tức hay nghe nhận khế kinh Phương đẳng, nên nói là SA.

- Âm SA<sup>50</sup> nghĩa là dựng lập chính pháp, nên nói là SA.

---

<sup>39</sup> Ba 波. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm प, pa.

<sup>40</sup> Pha 頗. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm फ, pha.

<sup>41</sup> Bà 婆. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm व, ba.

<sup>42</sup> Trùng âm bà 重音婆. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm ब, bha.

<sup>43</sup> Ma 摩. Mẫu tự tiếng Phạn, phụ âm म, ma.

<sup>44</sup> Da 耶. Mẫu tự tiếng Phạn, bán nguyên âm य, ya.

<sup>45</sup> La 羅. Mẫu tự tiếng Phạn, bán nguyên âm र, ra.

<sup>46</sup> Khinh âm la 輕音羅. Mẫu tự tiếng Phạn, bán nguyên âm ल, la.

<sup>47</sup> Hòa 和. Có sự bất nhất trong bản Hán, cuối câu viết 知, có lẽ nhầm. Theo mạch văn (và TNM) nên sửa lại 和. Không biết đọc từ âm nào trong mẫu tự tiếng Phạn. Theo lẽ, đây chính là bán nguyên âm व, va!

<sup>48</sup> Xa 賒. Mẫu tự tiếng Phạn, âm gió श, sa.

<sup>49</sup> Sa 沙. Mẫu tự tiếng Phạn, âm gió ष, sa.

<sup>50</sup> Sa 娑. Mẫu tự tiếng Phạn, âm gió स, sa.

- Âm HA<sup>51</sup> là âm tỏ ra ngỗ ngược. Như nói: Lạ thay các hành đều là cứu cánh; lạ thay Như Lai vào bát-nê-hoàn bỏ hết hỷ lạc. Đó là âm HA.

- Âm LA<sup>52</sup> là ma. Ưc ngàn thiên ma cũng không thể nào phá hoại Như Lai, chính pháp và tăng. Như Lai tùy thuận theo cách thế gian thị hiện có hoại. Lại nữa, Như Lai tùy thuận thế gian thị hiện có đủ cha, mẹ, tông thân... Đó là âm LA.

- LI LI LÂU LÂU<sup>53</sup>, bốn chữ này là trường dưỡng bốn nghĩa Phật, pháp, tăng và sự thị hiện có người đối đầu, là để tùy thuận theo cách thế gian. Thị hiện có kẻ đối đầu như là Điều-đạt phá tăng, nhưng mà sự thật không gì có thể phá hoại tăng được. Như Lai phương tiện thị hiện phá tăng để làm nhân duyên kết tập giới cấm. Nếu như hiểu được ý nghĩa Như Lai phương tiện thị hiện thì không nên sợ, phải biết đó là tùy thuận thế gian, vì vậy nên nói bốn chữ sau cùng.

- Âm hất, âm lưỡi, âm mũi, âm gió, âm dài, âm ngắn, lấy các âm ấy hòa hợp thành chữ. Như các chữ này hòa hợp các âm làm thành ngôn ngữ, đều do lưỡi, răng mà có khác nhau. Do các âm này, vô lượng các hoạn tích tụ nơi thân, âm, giới các nhập, nhân duyên hòa hợp, nghỉ ngơi, tịch mặc vào Như Lai tính, Phật tính hiển hiện, thành tựu cứu cánh. Cho nên, bản tự gọi là căn bản của tất cả Tự. Nếu quán thật pháp và quán Như Lai giải thoát thì không có tướng ngôn ngữ, văn tự. Tướng chữ và nghĩa của chữ thảy đều xa lìa. Cho nên, xa lìa tất cả gọi là giải thoát. Sự giải thoát đó chính là Như Lai. Nhờ bản tự này hay khởi các pháp, nhưng mà không có tướng của các pháp nhờ vào văn tự. Đó là khéo hiểu nghĩa của văn tự. Nếu hiểu khác đi tức là không hiểu văn tự, không biết phân biệt pháp đúng pháp sai. Tính của Như Lai, tam bảo giải thoát, nhưng không thể biết đây là kinh điển, không phải kinh điển, là luật, phi luật, ma nói, Phật nói, tất không thể biết lời của Ta nói, những hạng người ấy không biết chữ nghĩa văn tự. Vì vậy, thiện nam! Ông phải khéo léo học hỏi bản tự, rồi ông cũng sẽ thể nhập và hiểu được những văn tự kia.

Bồ-tát Ca-diếp bạch với Phật rằng:

---

<sup>51</sup> Ha 呵. Mẫu tự tiếng Phạn, âm gió 𑖦, ha.

<sup>52</sup> La 羅. Nguyên bản chú thích là 來雅反, âm phiên thiết, đọc là LÁ. TNM: xoa 叉. *Tất đàn tự kí* cũng đọc là xoa 叉 và phiên âm la-tinh: kṣa.

<sup>53</sup> Li li lâu lâu 釐釐樓樓.

- Kính bạch Thế Tôn! Con sẽ siêng năng học bán tự này. Từ ngày hôm nay con mới bắt đầu làm người con Phật, được làm đệ tử bậc thầy tối thượng. Từ ngày hôm nay con mới bắt đầu được vào học đường.

Phật bảo Ca-diếp:

- Lành thay! Lành thay! Nay thiện nam tử, ưa tu chính pháp phải nên như vậy!

*TVHS*